DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1627 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 08 ***tháng*** 08 ***năm 2023***
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kỹ thuật Hóa-Sinh**

Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp

Laboratory: ***Chemical and Biological Techniques Department***

Centre for applications of nuclear technique in industry

Cơ quan chủ quản: **Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam**

Organization: ***Vietnam atomic energy commission***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Lê Thị Thanh Tâm**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Bùi Quang Trí**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Lê Thị Thanh Tâm**	
3.	**Phan Thị Luân**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 609**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **08/8/2025**

Địa chỉ /*Address* : **Số 01, đường ĐT723, phường 12, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

Địa điểm/ *Location* : **Số 01, đường ĐT723, phường 12, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

Điện thoại/ *Tel*: **02633 537 179** Fax:

E-mail: **hoaly@canti.vn** Website: **www.canti.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of Testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước mặn, nước khai thác dầu khí** ***Domestic water, surface water, ground water, wastewater, saline water, oil field produced water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.		Xác định độ dẫn điện *Determination of Conductivity*	Đến/*to*: 500 mS/cm	SMEWW 2510B:2017
3.	**Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước khai thác dầu khí** ***Domestic wate, surface water, ground water, oil field produced water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc quang *Determination of Nitrite content Spectrophotometry method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-:2017
4.	**Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước khai thác dầu khí** ***Domestic wate, surface water, ground water, wastewater, saline water, oil field produced water***	Xác định hàm lượng Sắt hòa tan Phương pháp trắc quang *Determination of total dissoved Iron content Spectrophotometry method*	0,2 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
5.	**Nước mặt, nước khai thác dầu khí** ***Surface water, oil field produced water***	Xác định ion kiềm Phương pháp chuẩn độ *Determination of Alkalinity Titration method*	6 mg/L	TCVN 6636-1:2000 (ISO 9963-1:1994)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
6.	**Nước khai thác dầu khí** ***Oil field produced water***	Xác định hàm lượng Bari hòa tan Phương pháp trắc quang *Determination of Barium content* *Spectrophotometry method*	3 mg/L	TCCS-01VC/HL-CANTI:2022
7.		Xác định các ion Na^+, K^+, Mg^{2+}, Ca^{2+}hòa tan Phương pháp sắc ký trao đổi ion *Determination of dissolved ions Na^+, K^+, Mg^{2+}, Ca^{2+}* *Ion Chromatography method*	Na^+: 0,02 mg/L K^+: 0,03 mg/L Mg^{2+}: 0,02 mg/L Ca^{2+}: 0,02 mg/L	TCVN 6660:2000
8.		Xác định hàm lượng Iod hòa tan Phương pháp trắc quang *Determination of dissolved Iodine content* *Spectrophotometry method*	0,2 mg/L	TCCS-02VC/HL-CANTI:2022
9.	**Nước mặt, nước khai thác dầu khí** ***Suface water, Oil field produced water***	Xác định các anion hòa tan (Cl^-, Br^-, SO_4^{2}) Phương pháp sắc ký trao đổi ion *Determination of dissolved anions Cl^-, Br^-, SO_4^{2-}* *Ion Chromatography method*	Cl^-: 0,05 mg/L Br^-: 0,15 mg/L SO_4^{2-}: 0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2008)

Chú thích/ ***Note:***

- TCCS-xxVC/HL-CANTI: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*